

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG**

QUÍ I/2019



Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng
50 Hùng Vương, Phường 9, TP.Đà Lạt
MST: 5800000174

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2019

Tại ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15)	100		630.637.468.540	611.030.888.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.221.546.204	8.291.958.128
1. Tiền	111	V.01	21.221.546.204	8.291.958.128
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	534.996.359.081	532.324.930.555
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		534.996.359.081	532.324.930.555
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.888.061.209	53.959.363.392
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.646.036.880	4.140.734.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.604.250.250	3.092.361.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16.821.410.574	16.664.775.650
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30.327.137.666	30.572.265.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(510.774.161)	(510.774.161)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.913.136.439	16.325.015.850
1. Hàng tồn kho	141	V.07	14.913.136.439	16.325.015.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		618.365.607	129.620.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	618.365.607	129.620.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+ 240+250)	200		428.922.951.292	435.617.993.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		391.259.737.336	397.191.311.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221		390.806.052.952	396.726.137.196
- Nguyên giá	222		702.718.528.152	701.872.180.789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311.912.475.200)	(305.146.043.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		453.684.384	465.174.795
- Nguyên giá	228		806.826.842	806.826.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(353.142.458)	(341.652.047)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	4.894.417.955	4.554.808.796
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242	V.08	4.894.417.955	4.554.808.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.125.252.238	11.125.252.238
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.125.252.238	11.125.252.238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.643.543.764	22.746.620.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	21.643.543.764	22.746.620.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.059.560.419.833	1.046.648.881.647

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		308.511.644.122	303.052.519.761
I. Nợ ngắn hạn	310		54.094.551.355	48.679.916.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.749.316.132	22.996.770.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.175.478	194.212.382
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17a	4.165.289.435	3.601.071.621
4. Phải trả người lao động	314		6.699.168.770	8.065.088.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	6.564.989.649	2.176.313.014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.163.820.779	2.512.019.988
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3.382.666.953	3.063.094.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.266.124.159	6.071.346.054
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		254.417.092.767	254.372.603.584
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	558.573.953	514.084.770
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	252.928.866.621	252.928.866.621
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		929.652.193	929.652.193
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		751.048.775.710	743.596.361.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		751.045.492.190	743.593.078.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		694.963.333.940	694.419.726.580
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			543.607.360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.269.700.248	1.769.214.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.969.810.925	7.017.883.118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.017.883.118	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.951.927.807	7.017.883.118
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.330.524.372	11.330.524.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.283.520	3.283.520
1. Nguồn kinh phí	431		3.283.520	3.283.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.059.560.419.833	1.046.648.881.647

Lập biểu ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám Đốc




Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vũ



Vũ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2019
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51.303.219.368		51.303.219.368	
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.303.219.368		51.303.219.368	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38.618.129.586		38.618.129.586	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.685.089.782		12.685.089.782	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.714.227.043		9.714.227.043	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.388.676.635		4.388.676.635	
- Trong đó: chi phí lãi vay			4.388.676.635		4.388.676.635	
8. Chi phí bán hàng	24		1.184.430.765		1.184.430.765	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.325.822.999		2.325.822.999	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.500.386.426		14.500.386.426	
11. Thu nhập khác	31		488.791.688		488.791.688	
12. Chi phí khác	32		722.726.593		722.726.593	
13. Lợi nhuận khác	40		(233.934.905)		(233.934.905)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.266.451.521		14.266.451.521	
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.524.699.239		2.524.699.239	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.741.752.282		11.741.752.282	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		112		112	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

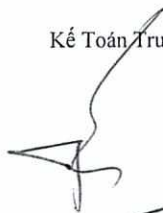
Lâm Đồng, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Võ Quốc Trang



Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng
50 Hùng Vương, Phường 9, TP.Đà Lạt
MST: 5800000174

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày : 31/03/2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH. Công ty thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty trong kỳ :

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; tư vấn thiết kế công trình xây dựng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm HĐ của DN trong năm TC ảnh hưởng đến BCTC

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh.

- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Đức Trọng.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Nhà máy nước Đà Lạt - Thành phố Đà Lạt - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Lâm Hà - Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Bảo Lâm - Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Đa Têh - Khu phố 6A, huyện Đa Têh - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Đơn Dương - Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Đam Rông - Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Đa Huoai - Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai - Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp quản lý nước thải TP Đà Lạt - Quản lý hệ thống nước thải và xử lý nước thải

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực KT và chế độ KT

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

01- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

02- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng

03- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

04- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

05- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào Cty con, Cty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp liên quan đầu tư tài chính

06- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

07- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

08- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng nguyên giá TSCĐ tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thowig gian khấu hao hàng năm được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật liến trúc: 10 - 50 năm

May móc thiết bị: 10 - 20 năm

Phương tiện vận tải: 10 - 30 năm

Tài sản cố định khác: 20 - 25 năm

09- Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

12- Nguyên tắc nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn của CSH, thặng dư VCP, vốn khác

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của công ty và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ vào doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí QLDN

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CP thuế TNDN hiện hành, hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT****01- Tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền Việt Nam	171.476.722	88.071.605
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.003.641	1.003.641
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	14.266.406.194	2.051.072.151
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	248.464.575	145.042.380
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000	1.000.000
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	1.221.335.374	790.542.606
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.006.300	1.001.500
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	366.039.995	180.664.948
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	1.169.387.833	79.234.549
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	1.031.193.874	947.282.906
Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183	40.364.183
Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	2.702.284.177	3.965.070.933
Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010	56.010
Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.527.326	1.550.716
Cộng	21.221.546.204	8.291.958.128

02- Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh****b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	518.216.652.232	532.324.930.555
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.779.706.849	
Cộng	534.996.359.081	532.324.930.555

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**03- Phải thu của khách hàng****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	5.646.036.880	4.140.734.758
Cộng	5.646.036.880	4.140.734.758

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cộng		

c) Phải thu của khách hàng các bên liên quan

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	30.327.137.666	30.572.265.395
Cộng	30.327.137.666	30.572.265.395

b) Dài hạn

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	229.663.264	147.705.313
Nguyên liệu, vật liệu	13.743.786.037	13.881.933.118
Công cụ, dụng cụ	1.169.350.403	2.443.082.732
Cộng	15.142.799.703	16.472.721.163

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
XDCB dở dang - XDCB	4.894.417.955	4.554.808.796
Cộng	4.894.417.955	4.554.808.796

09- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước - Dài hạn	21.436.265.404	3.358.731.008
Chi phí trả trước - 117	207.278.360	19.387.889.222
Cộng	21.643.543.764	22.746.620.230

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản đi vay - Dài hạn	252.928.866.621	252.928.866.621
Cộng	252.928.866.621	252.928.866.621

b) Dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Các bên liên quan

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.165.289.435	3.601.071.621
Cộng	4.165.289.435	3.601.071.621

b) Phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	618.365.607	129.620.467
Cộng	618.365.607	129.620.467

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí phải trả	6.564.989.649	2.176.313.014
Phải trả về cổ phần hóa	1.442.077.516	1.442.077.516
Cộng	8.007.067.165	3.618.390.530

b) Dài hạn

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	3.382.666.953	3.063.094.340
Cộng	3.382.666.953	3.063.094.340

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

24- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

a) Thuế TN hoãn lại

b) Thuế TN hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC KQHĐKD

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	51.303.219.368	
Cộng	<u>51.303.219.368</u>	

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

03- Giá vốn hàng bán (MS 11)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	38.618.129.586	
Cộng	<u>38.618.129.586</u>	

04- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

05- Chi phí tài chính (MS 22)

	Kỳ này	Kỳ trước
	4.388.676.635	
Cộng	<u>4.388.676.635</u>	

06- Thu nhập khác

07- Chi phí khác

08- Chi phí Bán hàng và chi phí Quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí Bán hàng

b) Chi phí Quản lý doanh nghiệp

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT

VIII - Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và TT tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo chuẩn mục 28)

05- Thông tin so sánh (Những thay đổi TT trong BCTC của niên độ trước)

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Lập biểu, ngày 19 tháng 5 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hằng Trường



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58.253.941.347	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(31.488.421.825)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.980.928.400)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.100.000.000)	
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		322.764.356.993	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(325.264.863.676)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.184.084.439	
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(254.496.363)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(254.496.363)	
			-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.929.588.076	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.291.958.128	
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21.221.546.204	

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Trưởng Giám Đốc



Võ Quốc Trang



Bảng cân đối tài khoản

Từ ngày: 01/01/2019 đến ngày: 31/03/2019

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	88.071.605		5.022.490.791	4.939.085.674	171.476.722	
11210	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.003.641				1.003.641	
11211	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	2.051.072.151		56.994.336.385	44.779.002.342	14.266.406.194	
11213	Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	145.042.380		103.488.195	66.000	248.464.575	
11214	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000		50.094.591.270	50.094.591.270	1.000.000	
112141	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	790.542.606		1.220.178.428	789.385.660	1.221.335.374	
112142	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.001.500		565.475.991	565.471.191	1.006.300	
112143	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	180.664.948		185.375.047		366.039.995	
11216	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	79.234.549		260.153.906.521	259.063.753.237	1.169.387.833	
11217	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	947.282.906		1.100.898.878	1.016.987.910	1.031.193.874	
11218	Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183				40.364.183	
11219	Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	3.965.070.933		5.577.556.834	6.840.343.590	2.702.284.177	
11221	Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010				56.010	
11222	Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.550.716			23.390	1.527.326	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	532.324.930.555		252.671.428.526	266.779.706.849	518.216.652.232	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn			16.779.706.849		16.779.706.849	
131	Phải thu của khách hàng	3.946.522.376		60.238.125.229	58.641.786.203	5.542.861.402	
1331	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (10%)			1.053.263.958	1.053.263.958		
13312	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (5%)			676.058.061	676.058.061		
136	Phải thu nội bộ	14.152.755.662		15.807.605.030	15.302.770.898	14.657.589.794	
1388	Phải thu khác - Khác	29.563.109.086		10.504.453.799	9.970.088.483	30.097.474.402	
141	Tạm ứng	147.705.313		313.785.301	231.827.350	229.663.264	
152	Nguyên liệu, vật liệu	13.881.933.118		3.050.009.837	3.188.156.919	13.743.786.037	
153	Công cụ, dụng cụ	2.443.082.732		652.371.245	1.926.103.575	1.169.350.403	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	372.084.496.891		3.886.469.023	3.641.103.293	372.329.862.621	
2112	Máy móc, thiết bị	17.534.581.976		600.981.633		18.135.563.609	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	295.233.551.926				295.233.551.926	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.477.000.832				16.477.000.832	
2118	Tài sản cố định khác	542.549.164				542.549.164	

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2135	TSCĐVH - Chương trình Phần mềm	806.826.842				806.826.842	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		305.146.043.593	425.037.685	7.191.469.292		311.912.475.200
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		341.652.047		11.490.411		353.142.458
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.125.252.238				11.125.252.238	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		510.774.161				510.774.161
2412	XDCB dở dang - XDCB	4.554.808.796		1.391.840.042	1.052.230.883	4.894.417.955	
2421	Chi phí trả trước - Ngắn hạn			357.846.504	357.846.504		
2422	Chi phí trả trước - Dài hạn	3.358.731.008		19.216.966.871	1.139.432.475	21.436.265.404	
2424	Chi phí trả trước - 117	19.387.889.222		597.135.014	19.777.745.876	207.278.360	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Ngắn hạn	1.450.999			1.450.999		
331	Phải trả cho người bán		19.904.408.509	30.226.147.907	29.466.805.280		19.145.065.882
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		23.036.771	3.222.501.475	3.379.791.594		180.326.890
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.247.873.850	2.100.000.000	2.524.699.239		2.672.573.089
3335	Thuế thu nhập cá nhân	129.620.467		488.745.140		618.365.607	
3336	Thuế tài nguyên		78.549.657	247.994.367	254.994.463		85.549.753
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			15.000.000	15.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.251.611.343	4.047.198.571	4.022.426.931		1.226.839.703
3341	Phải trả NLĐ - Lương		8.065.088.519	10.532.234.783	9.134.147.634		6.667.001.370
3343	Phải trả NLĐ - Bảo hiểm xã hội			36.076.800	68.244.200		32.167.400
3348	Phải trả NLĐ - Khác			491.409.000	491.409.000		
335	Chi phí phải trả		2.176.313.014		4.388.676.635		6.564.989.649
3382	Kinh phí công đoàn		6.666.165	162.000.000	167.790.810		12.456.975
3383	Bảo hiểm xã hội	859.999.997		1.453.193.872	2.313.193.869		
3384	Bảo hiểm y tế			257.290.487	257.290.487		
3385	Phải trả về cổ phần hóa		1.442.077.516				1.442.077.516
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			113.985.190	113.985.190		
3388	Phải trả khác		1.614.350.659	2.083.659.650	2.397.441.453		1.928.132.462
34112	Các khoản đi vay - Dài hạn		252.928.866.621				252.928.866.621
344	Nhận ký quỹ, ký cược		514.084.770	63.114.778	107.603.961		558.573.953
3531	Quỹ khen thưởng		4.076.871.176	3.017.769.719	2.295.743.607		3.354.845.064
3532	Quỹ phúc lợi		832.542.464	22.700.000	255.082.623		1.064.925.087
3533	Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ		859.602.178	13.248.170			846.354.008
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		302.330.236	302.330.236			
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		929.652.193				929.652.193
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		694.419.726.580		543.607.360		694.963.333.940

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4112	Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705				28.512.122.705
4118	Vốn khác		543.607.360	543.607.360			
4141	Quỹ đầu tư phát triển		1.769.214.231		1.500.486.017		3.269.700.248
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				7.017.883.118		7.017.883.118
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7.017.883.118	13.395.018.364	12.329.063.053		5.951.927.807
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372				11.330.524.372
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		3.283.520				3.283.520
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			51.389.080.653	51.389.080.653		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			9.714.227.043	9.714.227.043		
5212	Giảm giá hàng bán			85.861.285	85.861.285		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			18.492.114.277	18.492.114.277		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			7.878.757.524	7.878.757.524		
6272	CP SX chung - VL			34.802.383	34.802.383		
6274	CP SX chung - KH TSCĐ			7.118.670.196	7.118.670.196		
6278	CP SX chung - Bằng tiền khác			5.175.291.467	5.175.291.467		
6321	Giá vốn hàng bán			38.618.129.586	38.618.129.586		
6351	Chi phí tài chính			4.388.676.635	4.388.676.635		
6413	CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1.144.785.312	1.144.785.312		
6418	CP bán hàng - Bằng tiền khác			39.645.453	39.645.453		
6421	CP QLDN - Nhân viên quản lý			452.250.000	452.250.000		
6423	CP QLDN - Đồ dùng văn phòng			9.671.250	9.671.250		
6424	CP QLDN - Khấu hao TSCĐ			71.041.337	71.041.337		
6425	CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí			16.300.618	16.300.618		
6428	CP QLDN - Bằng tiền khác			1.776.559.794	1.776.559.794		
7112	Thu nhập khác - Năm nay			598.715.730	598.715.730		
8112	Chi phí khác - Năm nay			832.650.635	832.650.635		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.524.699.239	2.524.699.239		
911	Xác định kết quả			63.832.061.098	63.832.061.098		
	Cộng	1.346.848.757.328	1.346.848.757.328	1.056.270.600.333	1.056.270.600.333	1.363.465.565.144	1.363.465.565.144

Lập biểu, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu


Trần Thị Tuyết Nga

Kế toán trưởng



Hoàng Trương Thị



Võ Quốc Trang